

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.790	25.790	26.110	26.110	VNĐ
	AUD	16.370	16.470	16.890	16.890	VNĐ
	CAD	18.460	18.570	19.070	19.070	VNĐ
	CHF		31.600		32.450	VNĐ
	EUR	29.350	29.490	30.250	30.250	VNĐ
	GBP	34.170	34.320	35.220	35.220	VNĐ
	HKD		2.900		3.410	VNĐ
	JPY	179,20	182,70	186,40	187,40	VNĐ
	NZD		15.410		15.940	VNĐ
	SGD	19.460	19.630	20.150	20.150	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:45 ngày 22/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 14:45, 22/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.